**ngông** *danh từ* **1** Chim cùng họ với vịt, nhưng mình to và cổ dài hơn. **2** Be cổ dài, thời trước dùng đựng rượu.   
**ngỗng trời** *danh từ* Ngng sống hoang, biết bay.   
**ngộp** *tính từ* (phương ngữ). Ngạt, ngộp. Bị ngộp uì thiếu *không khí.* Ngộp *thở.*   
**ngốt** *tính từ* **1** Cảm thấy ngột ngạt, khó chịu vì hơi nóng. *Toa xe* chật, nóng ngốt *người. Đóng kín cửa* thì *phát* ngốt. Việc nhiều *phát* ngốt *lên* (kng.; đến mức như thấy thở không nổi). **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Cảm thấy thèm muốn cái đang nhìn thấy trước mắt, đến mức không chịu được và không còn thấy cái gì khác nữa. Ngốt *của.* Tiền bạc *làm hắn* ngốt *cả* mắt.   
**ngột (phương ngữ).** *xem* ngạt.   
**ngột ngạt** *tính từ* Có cắm giác rất *khó thở,* ngạt (nói khái quát). Không khí trong phòng ngột ngạt hơi người. *Cuộc* sống *ngột* ngạt trong *nông* thôn thời *phong kiến* (bóng (nghĩa bóng)).   
**ngơ** *động từ* Làm ra vẻ không biết để bỏ qua đi. Ngoánh *mặt làm* ngơ. Ngơ đi.   
**ngơ ngác** *động từ* (hoặc tính từ). ở trạng thái không định thần được trước cảnh vật quá *xa* lạ hoặc sự việc diễn biến quá bất ngờ. Ngơ *ngác như* người *mất hôn.*   
**ngơ ngáo** *tính từ* (kng,). Ngơ *ngác,* vẻ ngạc nhiên, ngỡ ngàng. *Ngơ* ngáo nhìn quanh. Vẻ *mặt* ngơ ngáo.   
**ngơ ngẩn** *tính từ* Như *ngẩn ngơ.*   
**ngơ ngơ** *tính từ* Như *ngẩn* ngơ.   
**ngờ,** *động từ* Cảm thấy khó tin và nghĩ là có thể không phải như thế mà là cái gì khác, nhưng không có cơ sở để khẳng định. Tôi ngờ *anh ta không phải là tác giả bài* thơ. *Số liệu* đáng *ngờ. Nửa* tin nửa *ngờ.*   
**ngờ;** *động từ* (thường dùng trong câu có ý phủ định). Tưởng rằng, nghĩ rằng cũng có thể là như thế. Điều *không* ngờ *tới. Tướng là ai, không ngờ là anh.* Nào *ngờ". Ai* ngờ".   
**ngờ đâu** (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là đã xảy ra trái ngược với những suy nghĩ trước đó, là hoàn toàn không ngờ tới. Tưởng *thua đến nơi* rồi, *ngờ đâu lại thẳng.*   
**ngờ ngạc** *tính từ* Như *ngơ* ngác (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Đôi mắt* ngờ ngạc. Vẻ *mựặt ngờ* ngạc.   
**ngờ nghệch** *tính từ* Dại dột và vụng về trong cách ứng phó với hoàn cảnh, do chưa từng trải hoặc kém tỉnh khôn. *Về mặt ngờ nghệch.* Giả *bộ ngờ nghệch không biết gì.*   
**ngờ ngợ** *động từ* xem *ngợ* (láy).   
**ngờ vực** *động từ* ở trạng thái chưa tin vì cho rằng có thể không đúng sự *thật. Những* con *số đáng ngờ* vực. *Tỏ* uê ngờ vực.   
**ngỡ** *động từ* Nghĩ là, cho là như thế nào đó khi sự thật không phải như thế, nhưng vì không kịp suy xét mà đã nhằm hoặc vì quá bất ngờ nên không dám tin. Không *thấy anh ta* nói *gì, tôi* ngỡ *là anh ta không* biết. Ngỡ *là ai, hoá ra* là anh. *Hạnh phúc bất* ngờ, cứ *ngỡ là* chiêm *bao.*   
**ngỡ ngàng** *tính từ* Cảm thấy hơi bàng hoàng trước những điều trước đó không nghĩ tới, không ngờ tới. Ngỡ ngàng trước những *đổi thay của* quê hương. Vỏ mặt ngỡ *ngàng.*   
**ngớ** *động từ* Ở trạng thái lặng người đi, không hoạt động, không phản ứng gì trước một sự việc, một hiện tượng đột ngột xảy ra. Câu *hỏi bất ngờ làm nó* ngớ *ra.*   
**ngớ ngẩn** *tính từ* Ở trạng thái *tựa* như mất trí khôn, không hiểu biết gì, lạc lõng với hoàn cảnh xung quanh. *Sau trận* ốm *nặng* sinh *ra* ngớ *ngẩn.* Làm *ra* uẻ ngớ ngẩn. *Hỏi một câu* ngớ ngân.   
**ngợ** *động từ* Hơi ngờ, chưa dám tin hẳn vào điều đã nghe, đã thấy. Nhìn mặt thấy *quen* nhưng còn ngợ. !! *Láy:* ngờ ngợ *(ý* mức độ ít).   
**ngơi** *động từ* (cũ, hoặc phương ngữ). Nghỉ, tạm ngừng làm việc, tạm ngừng hoạt động. *Làm* uiệc *không* lúc *nào* ngơi. Ngơi *tay.* Trận *địa* ngơi *tiếng súng.*   
**ngời** *tính từ* Sáng và đẹp rực rỡ. Phương *đông ngời ánh bình minh.* (Gương *mặt) sáng* ngời\*. *Đôi* mắt ngời *niềm* tin (bóng (nghĩa bóng)). **ngợi** *động từ* (cũ; văn chương). Khen.   
**ngợi ca** *động từ* (văn chương). Như *ca ngợi.* -   
**ngợi khen** *động từ* (ít dùng). Như *khen* ngợi.   
**ngơm ngớp** *động từ* Như nơm nớp. *Lo ngơm ngớp.*   
**ngờm ngợp** *động từ* xem ngợp (láy).   
**ngơm** *danh từ* (¡d.). Vật tưởng tượng, hình dạng rất giống người, hình thù xấu *xí.* Nửa *người, nửa ngợm, nửa đười* ươi.   
**ngợp** *động từ* **1** Có cảm giác như chóng mặt và sợ hãi, khi bỗng nhiên ý thức được sự nhỏ bé và bất lực của mình trước cái lớn quá, cao quá, rộng quá trong không gian. *Từ* đỉnh *tháp nhìn xuống* thấy ngợp. *Cao* vút *lên,* nhìn ngợp cả *mắt.* Công việc nhiều *quá, phát* ngợp (bóng (nghĩa bóng)). **2** Chiếm đầy khắp, như bao trùm cả không gian, gây cảm giác như ngợp. *Cờ xí* ngợp *đường. Thung* lũng *ngợp* nắng. *!I* Láy: ngờm ngợp (ý mức độ ít).   
**ngớt** *động từ* Giảm đi một phần về mức độ. *Gió đã ngớt. Mưa* ngớt nhưng *uẫn* nặng *hạt.* Người ra uào không ngớt. Khen không ngớit *lời.*   
**ngu** *tính từ* Rất kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì về cả những điều ai cũng hiểu, cũng biết. *Ngu quá, để cho* trẻ *con nó đánh lừa. Đỗ* ngu (tiếng mắng).   
**ngu dại** *tính từ* Vừa *ngu* vừa dại (nói khái quát). *Hành động* ngu dại.   
**ngu dân** *động từ* (thường dùng phụ sau d., trong một vài tổ hợp). Kìm *hãm dân* chúng trong pòng ngu muội, *dốt nát để dễ bề* cai trị. Chính sách ngu *dân.* Văn hoá ngu *dân.*   
**ngu dốt** *tính từ* Rất kém về trí lực, không hiểu biết gì và rất chậm hiểu. Ngư *dốt* không *biết* gi.   
**ngu đần** *tính từ* Rất đần (nói khái quát). Đầu *óc* ngu *đân.* :   
**ngu độn** *tính từ* Như đần độn (nhưng nghĩa mạnh hơn). Bộ *mặt* ngu độn.   
**ngu muội** *tính từ* Ngu đốt, tối tăm không hiểu biết gì. Cánh *sống* ngu muội.   
**ngu ngốc** *tính từ* Rất ngốc (nói khái quát). Việc *làm* ngu ngốc. *Đồ* ngu ngốc! (tiếng mắng). ngu ngơ tính từ Ngây ngô, khờ *dại. Làm* bộ ngu ngơ *không biết* gì.   
**ngu sỉ** *tính từ* Rất kém về khả năng nhận thức và ứng phó. *Đầu* óc ngu sỉ, *đân* độn.   
**ngu xuẩn** *tính từ* Rất ngu, đến mức như chẳng có chút trí khôn nào cả. Hành động điên rồ, ngu *xuấn.* Những lời nói *ngu xuẩn.*   
**ngù,** *danh từ* Cụm hoa gồm nhiều hoa, có các cuống ở gốc cụm rất dài, đưa các hoa lên cùng một mức ngang nhau.   
**ngù,d. 1** Vật trang sức hình cái nắp tròn chụp lên chóp mũ nón, cán cờ, cán binh khí ngày xưa, thường có đính những tua màu đẹp rủ xuống hoặc chòm lông dài. Ngù cờ. *Vua đội mũ* có gắn ngù *rgym* ngọc. **2** Vật trang sức gồm có những tua màu đẹp rủ xuống đính ở vai áo, ngày xưa. Vai *áo* có ngù *kim* tuyến.   
**ngù ngờ** *tính từ* (khẩu ngữ). Chậm chạp, lờ đờ, thiếu tỉnh nhanh.   
**ngủ** *động từ* **1** ở trạng thái ý thức tạm ngừng, bắp thịt dãn mềm, các hoạt động hô hấp, tuần hoàn chậm lại, toàn bộ cơ thể được nghỉ ngơi (một trạng thái sinh lí thường có tính chất chu kì theo ngày đêm). Nhằm *mắt* ngủ. *Ngủ một* giấc *đến* sáng. *Quen thói* ngủ *ngày.* Buồn ngủ\*. **2** (Động, thực vật) ở trạng thái giảm hẳn hoạt động và phát triển trong một thời gian. *Chồi* ngủ. Thời *gian ngủ của mầm. (Động* uật) ngủ đông". **3** Ăn nầm, chung chạ về xác thịt.   
**ngủ đậu** *động từ* Ngủ nhờ nhà người khác, có tính chất tạm thời. *Lỡ đường* xin ngủ đậu một *đêm.*   
**ngủ đông** *động từ* Ở trạng thái ngủ kéo dài vào mùa đông (một trạng thái sinh lí của nhiều động vật ở xứ lạnh).   
**ngủ gà** *động từ* Ngủ lơ mơ, mắt nhắm không kín, thỉnh thoảng lại choàng tỉnh, giống như gà ngủ.   
**ngủ gà ngủ gật** *động từ* (khẩu ngữ). Ngủ ở tư thể ngôi hoặc đứng, lơ mơ, không say, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái.